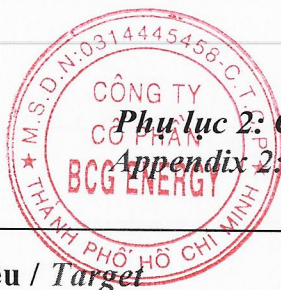


Phụ lục 1: Số liệu về tăng trưởng tài sản, nguồn vốn và kết quả kinh doanh giai đoạn 2020-2024

Appendix 1: Data on asset growth, capital and business results for the period 2020-2024

Chỉ tiêu <i>Target</i>	Loại <i>Type</i>	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng Tài Sản / <i>Total Assets</i>	Giá trị / <i>Value</i>	11.137.896.034.626	17.284.016.054.416	20.848.837.324.342	19.036.554.202.792	18.344.344.817.501
Tổng Tài Sản / <i>Total Assets</i>	Tăng trưởng / <i>Growth (%)</i>	-	55,18%	20,62%	-8,69%	-3,64%
Vốn Chủ Sở Hữu / <i>Equity</i>	Giá trị / <i>Value</i>	1.738.773.007.557	4.581.707.620.445	7.177.078.444.751	9.736.101.997.423	8.959.662.190.513
Vốn Chủ Sở Hữu / <i>Equity</i>	Tăng trưởng / <i>Growth (%)</i>	-	163,50%	56,65%	35,66%	-7,97%
Lợi Nhuận Gộp / <i>Gross Profit</i>	Giá trị / <i>Value</i>	-12.730.859.149	430.969.600.963	516.826.314.894	535.048.552.452	627.412.377.163

Lợi Nhuận Gộp / Gross Profit	Tăng trưởng / Growth (%)	-	3485,24%	19,92%	3,53%	17,26%
Lợi Nhuận Ròng (Sau Thuế) / <i>Net Profit (After Tax)</i>	Giá trị / <i>Value</i>	58.511.913.946	323.741.231.389	295.532.384.921	-152.720.426.064	-766.019.596.581
Lợi Nhuận Ròng (Sau Thuế) / <i>Net Profit (After Tax)</i>	Tăng trưởng / Growth (%)	-	453,29%	-8,71%	-151,68%	-401,58%



Phụ lục 2: Các chỉ tiêu tài chính cho giai đoạn 2020-2024

Appendix 2: Financial indicators for the period 2020-2024

Chỉ tiêu / Target	2020	2021	2022	2023	2024
Hệ số thanh toán hiện hành / <i>Current Ratio</i>	0,96	2,2	1,54	2,46	2,28
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu / <i>Debt to Equity Ratio</i>	5,41	2,77	1,9	0,96	1,05
Tỷ lệ nợ trên Tổng Tài Sản / <i>Debt to Total Assets Ratio</i>	0,84	0,73	0,66	0,49	0,51
Tỷ suất lợi nhuận gộp / <i>Gross Profit Margin</i>	-250,68%	56,68%	48,58%	47,53%	49,10%
Tỷ suất lợi nhuận ròng / <i>Net Profit Margin</i>	1152,14%	42,57%	27,78%	-13,57%	-59,95%
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản / <i>Return on Total Assets</i>	0,53%	2,28%	1,55%	-0,77%	-4,10%